

Số:

Hải Tây, ngày 04 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO
Công khai thu, chi tài chính của nhà trường

Căn cứ theo Điều 5 Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, trường tiểu học Hải Tây báo cáo công khai về thông tin chung của nhà trường như sau:

VI. Kết quả tài chính:

1. Tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm 10/6/2025:

a. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
A	<u>Ngân sách nhà nước</u>				
	<u>Nguồn ngân sách trong nước</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Dự toán kinh phí được giao trong năm	02	5.488.256.999	5.488.256.999	
	-Kinh phí không tự chủ	03	729.631.000	729.631.000	
	-Kinh phí tự chủ	04	4.520.587.000	4.520.587.000	
	-Kinh phí Tiền thưởng	05	142.742.000	142.742.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	06	95.296.999	95.296.999	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	07	5.488.256.999	5.488.256.999	
	-Kinh phí không tự chủ	08	729.631.000	729.631.000	
	-Kinh phí tự chủ	09	4.520.587.000	4.520.587.000	
	-Kinh phí Tiền thưởng	10	142.742.000	142.742.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	11	95.296.999	95.296.999	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	12	5.436.979.999	5.436.979.999	
	-Kinh phí không tự chủ	13	729.631.000	729.631.000	

Đơn vị: Đồng

	-Kinh phí tự chủ	14	4.469.310.000	4.469.310.000	
	-Kinh phí Tiền thưởng	15	142.742.000	142.742.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	16	95.296.999	95.296.999	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	5.436.979.999	5.436.979.999	
	-Kinh phí không tự chủ	18	729.631.000	729.631.000	
	-Kinh phí tự chủ	19	4.469.310.000	4.469.310.000	
	-Kinh phí Tiền thưởng	20	142.742.000	142.742.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	21	95.296.999	95.296.999	
6	Dự toán bị hủy	22	25.789.000	25.789.000	
7	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	23	25.488.000	25.488.000	
B	<u>TỔNG NGUỒN THU KHÁC</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	11.188.000		11.188.000
2	Số thu được trong năm	02	987.621.994		987.621.994
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	1.000.809.994		1.000.809.994
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	986.125.658		986.125.658
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	14.648.336		14.648.336
I	<u>GỬI XE</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	21.109.000		21.109.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	21.109.000		21.109.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	21.109.000		21.109.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
II	<u>HOC THÊM (KỸ NĂNG SỐNG)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	11.950.000		11.950.000
2	Số thu được trong năm	02	550.896.000		550.896.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	562.846.000		562.846.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	556.149.949		556.149.949

Đơn vị: Đồng

5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	6.696.051		6.696.051
III	<u>VỀ SINH LỚP HỌC, NVS</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	1.238.000		1.238.000
2	Số thu được trong năm	02	96.462.000		96.462.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	97.700.000		97.700.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	97.700.000		97.700.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
IV	<u>NƯỚC UỐNG</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	53.640.000		53.640.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	53.640.000		53.640.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	53.640.000		53.640.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
V	<u>BHYT (CSSKBD, Hoa hồng)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	40.239.109		40.239.109
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	40.239.109		40.239.109
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	32.435.709		32.435.709
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	7.803.400		7.803.400
VI	<u>NGUỒN ỦNG HỘ TÀI TRỢ, VIỆN TRỢ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	224.950.000		224.950.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	224.950.000		224.950.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	224.950.000		224.950.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
VII	<u>NGUỒN KHÁC</u>				

Đơn vị: Đồng

1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	325.885		325.885
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	325.885		325.885
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	141.000		141.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	184.885		184.885

b. Các khoản chi:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
A	B	C	D	E	1	2	3
				A. Ngân sách	5.436.979.999	5.436.979.999	
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.469.310.000	4.469.310.000	
070	072			Giáo dục tiểu học	4.469.310.000	4.469.310.000	
		6000		Tiền lương	2.025.208.800	2.025.208.800	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.025.208.800	2.025.208.800	
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	263.019.800	263.019.800	
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	263.019.800	263.019.800	
		6100		Phụ cấp lương	1.247.206.045	1.247.206.045	
			6101	Phụ cấp chức vụ	37.800.000	37.800.000	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	57.110.013	57.110.013	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	727.493.161	727.493.161	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6.480.000	6.480.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	418.322.871	418.322.871	
		6200		Tiền thưởng	24.980.000	24.980.000	
			6201	Thưởng thường xuyên	24.980.000	24.980.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
		6250		Phúc lợi tập thể	5.100.000	5.100.000	
			6299	Chi khác	5.100.000	5.100.000	
		6300		Các khoản đóng góp	587.360.155	587.360.155	
			6301	Bảo hiểm xã hội	434.195.760	434.195.760	
			6302	Bảo hiểm y tế	76.909.551	76.909.551	
			6303	Kinh phí công đoàn	50.618.328	50.618.328	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	25.636.516	25.636.516	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	24.651.000	24.651.000	
			6449	Chi khác	24.651.000	24.651.000	
		6550		Vật tư văn phòng	93.713.000	93.713.000	
			6551	Văn phòng phẩm	49.663.000	49.663.000	
			6553	Khoán văn phòng phẩm	4.300.000	4.300.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	39.750.000	39.750.000	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.808.500	7.808.500	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2.940.000	2.940.000	
			6649	Khác	4.868.500	4.868.500	
		6700		Công tác phí	15.000.000	15.000.000	
			6704	Khoán công tác phí	15.000.000	15.000.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	9.000.000	9.000.000	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	9.000.000	9.000.000	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	52.910.000	52.910.000	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	34.496.000	34.496.000	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	18.414.000	18.414.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	93.928.200	93.928.200	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	87.688.200	87.688.200	
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	6.240.000	6.240.000	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	3.000.000	3.000.000	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.000.000	3.000.000	
		7750		Chi khác	16.424.500	16.424.500	
			7799	Chi các khoản khác	16.424.500	16.424.500	
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	967.669.999	967.669.999	
070	072			Giáo dục tiểu học	964.679.999	964.679.999	
		6000		Tiền lương	352.073.360	352.073.360	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	352.073.360	352.073.360	
		6100		Phụ cấp lương	200.966.422	200.966.422	
			6101	Phụ cấp chức vụ	5.670.000	5.670.000	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	124.750.056	124.750.056	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	972.000	972.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	69.574.366	69.574.366	
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	32.259.999	32.259.999	
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	12.960.000	12.960.000	
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	19.299.999	19.299.999	
		6200		Tiền thưởng	142.742.000	142.742.000	
			6201	Thưởng thường xuyên	142.742.000	142.742.000	
		6300		Các khoản đóng góp	114.863.218	114.863.218	
			6301	Bảo hiểm xã hội	89.223.883	89.223.883	
			6302	Bảo hiểm y tế	12.819.533	12.819.533	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
			6303	Kinh phí công đoàn	8.546.626	8.546.626	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.273.176	4.273.176	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	8.775.000	8.775.000	
			6649	Khác	8.775.000	8.775.000	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	50.000.000	50.000.000	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	50.000.000	50.000.000	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	53.500.000	53.500.000	
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	53.500.000	53.500.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.500.000	1.500.000	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.500.000	1.500.000	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	8.000.000	8.000.000	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	8.000.000	8.000.000	
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	2.990.000	2.990.000	
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.990.000	2.990.000	
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.990.000	2.990.000	
				B. NGUỒN DỊCH VỤ, KHÁC	986.125.658		986.125.658
				I.XE ĐẠP	21.109.000		21.109.000
		6750		Chi phí thuê mướn	14.400.000		14.400.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	14.400.000		14.400.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	5.598.000		5.598.000

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	5.598.000		5.598.000
		7750		Chi khác	1.111.000		1.111.000
			7799	Chi các khoản khác	1.111.000		1.111.000
				II . HỌC THÊM (Kỹ năng sống)	556.149.949		556.149.949
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	390.034.368		390.034.368
			6449	Chi khác	390.034.368		390.034.368
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	38.901.800		38.901.800
			6501	Tiền điện	38.901.800		38.901.800
		6550		Vật tư văn phòng	5.505.861		5.505.861
			6599	Vật tư văn phòng khác	5.505.861		5.505.861
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	28.908.000		28.908.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	7.040.000		7.040.000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	21.868.000		21.868.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	12.920.000		12.920.000
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	12.920.000		12.920.000
		7750		Chi khác	79.879.920		79.879.920
			7799	Chi các khoản khác	79.879.920		79.879.920
				III. VỆ SINH LỚP HỌC, NVS	97.700.000		97.700.000
		6550		Vật tư văn phòng	19.620.000		19.620.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	19.620.000		19.620.000
		6750		Chi phí thuê mướn	78.080.000		78.080.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	78.080.000		78.080.000
				IV . NƯỚC UỐNG	53.640.000		53.640.000
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	53.640.000		53.640.000

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
			6502	Tiền nước	53.640.000		53.640.000
				V. BHYT (CSSKBD, HOA HỒNG)	32.345.709		32.345.709
		6550		Vật tư văn phòng	22.440.000		22.440.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	22.440.000		22.440.000
		7750		Chi khác	9.995.709		9.995.709
			7799	Chi các khoản khác	9.995.709		9.995.709
				VI. ỦNG HỘ TÀI TRỢ, VIỆN TRỢ			
		6550		Vật tư văn phòng	74.000.000		74.000.000
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	74.000.000		74.000.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	97.850.000		97.850.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	12.560.000		12.560.000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	85.290.000		85.290.000
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	47.600.000		47.600.000
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	47.600.000		47.600.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.500.000		5.500.000
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	5.500.000		5.500.000
				VI NGUỒN KHÁC	141.000		141.000
		7750		Chi khác	141.000		141.000
			7799	Chi các khoản khác	141.000		141.000

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2023-2024 và năm học 2024-2025:

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung thu	ĐVT	Định mức thu năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025
1	Rèn kỹ năng sống (4 tiết/buổi)	đồng/tiết/HS	4.000	4.000
2	Tiền nước uống (thu 9 tháng/năm học)	đồng/tháng/HS	10.000	10.000
3	Trông giữ xe (thu 9 tháng/năm học) chỉ thu HS gửi xe	đồng/tháng/HS	10.000	10.000
4	Vệ sinh lớp học, NVS	đồng/tháng/HS	18.000	18.000
5	Bảo hiểm y tế học sinh. (01/01->31/12/N)	đồng/năm/HS	680.400	884.520

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

Trong năm năm học 2024-2025 nhà trường đã thực hiện đúng, nghiêm túc về chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các học sinh thuộc đối tượng chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2024-2025:

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	THUỘC ĐỐI TƯỢNG
1	Trần Gia Bảo	1B	Trần Văn Chử	Khuyết tật
2	Nguyễn Văn Trường	2C	Nguyễn Thị Đào	Khuyết tật - Hộ cận nghèo Số 4
3	Nguyễn Tấn Khang	3B	Nguyễn Văn Quý	Khuyết tật
4	Nguyễn Thị Hồng Len	3B	Nguyễn Văn Luân	Khuyết tật

5	Nguyễn Đức Mạnh	3B	Nguyễn Văn Thức	Khuyết tật
6	Mai Đức Trọng	4A	Mai Văn Hòa	Khuyết tật
7	Trần Quang Toàn	4C	Trần Văn Tình	Khuyết tật
8	Trần Thị Thảo My	5C	Trần Văn Khiêm	Khuyết tật

- Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2024-2025:

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	THUỘC ĐỐI TƯỢNG
1	Nguyễn Văn Trường	2C	Nguyễn Thị Đào	Khuyết tật
2	Nguyễn Tấn Khang	3B	Nguyễn Văn Quý	Khuyết tật
3	Nguyễn Thị Hồng Len	3B	Nguyễn Văn Luân	Khuyết tật
4	Nguyễn Đức Mạnh	3B	Nguyễn Văn Thức	Khuyết tật
5	Mai Đức Trọng	4A	Mai Văn Hòa	Khuyết tật
6	Trần Quang Toàn	4C	Trần Văn Tình	Khuyết tật
7	Trần Thị Thảo My	5C	Trần Văn Khiêm	Khuyết tật

4. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

- Nhà trường đã triển khai và thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định tại:

- Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Các biểu công khai cụ thể:

+ Công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước (Biểu số 2 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai thực hiện Dự toán Thu- Chi Ngân sách quý, 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và cả năm (Biểu số 3-Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai quyết toán thu - chi NSNN (Biểu số 4 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai tình hình mua sắm, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, tài sản công, tài sản cố định năm 2023 (Các biểu 09a-CK/TSC; 09c-CK/TSC; 09d-CK/TSC; 10a-CK/TSC; 10b-CK/TSC theo Thông tư 144/2017/TT-BTC).

Nơi nhận:

- UBND huyện Hải Hậu;
- Công khai trên website;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Lụa